

Số: 1598 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 09 tháng 07 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Mua sắm Vật
tư thay thế hệ thống Nhiên liệu của NMĐ
Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Mua sắm Vật tư thay thế hệ thống Nhiên liệu của NMĐ Sông Hậu 1”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h ngày 23/07/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email.

7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: giangtth@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn;
dacnlm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (đề b/c);
- Lưu VT, TM (N.L.M.Đ).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Đính kèm công văn số 1598/NMDSH1-TM ngày 09/07/2026)

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
	1.1.2		Idler Con lăn bằng tải than							
1	1.1.2.1	50879023	Carrying Idler Ø 127, L 380	Carrying Idler Ø 127, L 380 mm		NARIME Hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	37,0	pc	
2	1.1.2.2	50879072	Return Idler Ø 127, L 600	Return Idler Ø 127, L 600 mm		NARIME Hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	65,0	pc	
3	1.1.2.3	50879024	Impact Idler Ø 127, L 380	Impact Idler Ø 127, L 380 mm		NARIME Hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	20,0	pc	
4	1.1.2.5	50879026	Carrying Idler Ø 127, L 530	Carrying Idler Ø 127, L 530		NARIME Hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	128,0	pc	
5	1.1.2.7	50879074	Impact Idler Ø 127, L 530	Impact Idler Ø 127, L 530		NARIME Hoặc tương đương	Châu Âu/G7/OECD	40,0	pc	
	1.1.4		Fluid CouplingKhớp nối thủy lực							
6	1.1.4.2	48532627	Flexible elements for N-EUPEX add-on coupling	N-EUPEX size 225 material: NBR	FFA:000001194876	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
7	1.1.4.5	48532629	Flexible elements for N-EUPEX add-on coupling	N-EUPEX size 180 material: NBR	FFA:000001194881	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
8	1.1.4.8	48532625	Flexible elements for N-EUPEX add-on coupling	N-EUPEX size 250 material: NBR	FFA:000001194878	SIEMENS FLENDER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
	1.2.1		Discharge.Boom							
9	1.2.1.13	50878090	Drive Pulley GT C 500x1400-2000-75/10-S-STL2224TAC	Dimensions: - Shell ø with pulley lagging: 524 mm - Shell length: 1600 mm - Distance between bearing housings: 2000 mm - Shaft length: 2776 mm - Weight: 865 kg Implementation: - Mounting set: BIKON 2006-140-200 Pulley lagging: - Type: TT839 - Thickness: 12 mm - Hardness: 65 +/-5 Shore A - Profile: Diamond Support: - Type of bearing: Take bearing STL2224 - bearing/adapter sleeve: 22224EK / H3124 - housing execution: STL2224 - Seals: TAC - Type of grease Lubricator: Addinol LM3EP-KP3K-30 - Lubricator: AM16x1,5	Article Number: 07000885	Sigma	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	



STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
10	1.2.1.14	50878091	Return Pulley GT A 500x1400-2000-75/0-S-SNI518TS	Dimensions: - Shell ø with pulley lagging: 520 mm - Shell length: 1600 mm - Distance between bearing housings: 2100 mm - Shaft length: 2090 mm - Weight: 640 kg Implementation: - Mounting set: BIKON 2006-130-180 Pulley lagging: - Type: TT839 - Thickness: 10 mm - Hardness: 65 +/-5 Shore A - Profile: Plain Support: - Type of bearing: Pillow block bearing FSNI518 - bearing/adaptor sleeve: 22218EK / H3118 - housing execution: FSNI518-615 - Seals: TSN518S - Type of grease Lubricator: Addinol LM3EP-KP3K-30 - Lubricator: AM16x1,5	Article Number: 07000886	Sigma	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	
	1.2.2		Spillage conveyor							
11	1.2.2.5	50878050	CHAIN.WHEEL.8.256		FAM No. 07000943 Part No : 45	FAM	Châu Âu/G7/OECD	2,0	pc	
12	1.2.2.6	50878052	Driver wheel Chain wheel.8.256 E		FAM No.: 00001053 Part No : 39	FAM	Châu Âu/G7/OECD	2,0	pc	
	1.2.4		CHAIN-BUCKET ELEVATOR							
13	1.2.4.8	50878097	BOLT.L.27.40.68.56,5		Pos 2 Material No. 7000770	FAM	Châu Âu/G7/OECD	208,0	pc	
14	1.2.4.9	50878098	BUSH.SB.OB.27.15		Pos 3 Material No. 07000462	FAM	Châu Âu/G7/OECD	208,0	pc	
15	1.2.4.10	50878099	BUSH.SB.OB.30.30		Pos 4 Material No. 07000463	FAM	Châu Âu/G7/OECD	416,0	pc	
	1.2.5		Roll/Idler							
16	1.2.5.1	50879032	Steel roller	ROLL A-133/-X1600-6306-A2-22 E	FAM No.:27000082	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	4,0	pc	
17	1.2.5.2	50879070	Return roller	ROLL B1-133/89X800-6205-A2-15 E	FAM No.:27000081	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	14,0	pc	
18	1.2.5.4	50879080	Impact roller	ROLL C-133/89X530-6305-A2-18 E	FAM No.:27000078	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	8,0	pc	
	1.2.6		Hydraulic unit hoisting gear CSU							
19	1.2.6.16	48890002	Đệm giảm chấn cho khớp nối KTR Rotex 75	Độ cứng 92 Shore A, màu cam Torque Rated TKN = 1280 Nm (for KTR Rotex Hub Steel Standard) Độ cao b = 30mm. Không gian lắp đặt E = 40mm. Đường kính trong dH = 80mm. Đường kính ngoài DH = 160mm. Thiết kế dạng hoa mai 10 cánh				2,0	pc	

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
20	1.2.6.17	48554011	Sealkit 500/320 for cylinder-hydr. 500/320x3300	1 set includes: - Material no.: 6193730; Scraper double 320/336,0x9,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6193364; Rimseal-320,0x344,0x8,1; qty.: 1 pc - Material no.: 6122737; Stepseal 2k 320,0x344,0x8,1; qty.: 1 pc - Material no.: 6193366; Rod sliding 320x25,0x2,5; qty.: 4 pc - Material no.: 6193365; Rod sliding 320x15,0x2,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6193647; Piston seal 500x472x2,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6193367; Piston sliding 500x25,0x2,5; qty.: 7 pc - Material no.: 6153477; Back-up ring splitted 488, 1/500,0/2,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6016151; O-ring 481,46x7; qty.: 1 pc - Material no.: 6193335; O-ring 270x7; qty.: 1 pc - Material no.: 6193368; Back-up ring endless 270,0/281,6/2,5; qty.: 2 pc - Material no.: 6193491; O-ring 180x5; qty.: 1 pc	Material no.: 4174605	HYDAC	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
21	1.3.1.2	50879029	Impact roller	ROLL.C-159/101X465-6305-A2-18	27000091	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	13,0	pc	
22	1.3.1.3	50879083	Steel roller	ROLL.A-159/-X465-6305-A2-18 E	20125973	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	14,0	pc	
23	1.3.1.4	50879048	Return roller	ROLL.B6-159/101X1400-6306-A2-22 E	20125975	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	6,0	pc	
24	1.3.1.5	50879047	Return roller (tripper car)	ROLL.B6-133/89X1600-6306-A2-22	20125981	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	
25	1.3.1.6	50879071	Steel roller (tripper car)	ROLL.A-133/-X530-6305-A2-18	24147	Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	14,0	pc	
26	1.3.1.7	50879028	Impact roller	ROLLE.C-159/101X530-6305-A2-18 E		Lorbrand	Châu Âu/G7/OECD	4,0	pc	
	1.3.2		Bucket.Wheel.Boom							

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
27	1.3.2.16	50878096	Drive Pulley GT C 630x1200-1750-100/15-S-FSNI524TS	Dimensions: - Shell ø with pulley lagging: 654 mm - Shell length: 1400 mm - Distance between bearing housings: 1750 mm - Shaft length: 2784 mm - Weight: 925 kg Implementation: - Mounting set: BIKON 2006-140-200 Pulley lagging: - Type: TT839 - Thickness: 12 mm - Hardness: 65 +/-5 Shore A - Profile: Diamond Support: - Type of bearing: Pillow block bearing FSNI524 - bearing/adaptor sleeve: 22224EK / H3124 - housing execution: FSNI524-620 - Seals: TSN524ND - Type of grease Lubricator: Addinol LM3EP-KP3K-30 - Lubricator: AM16x1,5	Article Number: 07000181	Sigma	Châu Âu/G7/OECD	1,0	PC	
28	1.3.2.17	48848089	Water Hose	This reel is suitable for spiral winding of flexible und reelable water hose. Water Hose length to be reeled: 160 m/roll Number of tension relief winding: 2 Type: Water Hose 51x8.5mm including steel spiral Gland nuts flat sealing 2" IG on both sides Volume flow: 6 m³/h Flow rate: 1.5 m/s Operating pressure: 10 bar Outer diameter: approx. 68 mm			Châu Âu/G7/OECD	2,0	set	
29	1.3.3	51711104	Clamping sleeve OH.3060 H	OH.3060.H		SKF	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	
30	1.3.4	51711114	Clamping sleeve OH.3064 H	OH.3064.H		SKF	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	
	1.3.5.1					HYDAC				

980

đ

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
31	1.3.5.1.14	48554012	Sealkit 360/180 for cylinder-hydr. 360/180x1850	1 set includes: - Material no.: 6193646; Scraper double 180/196,0x9,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6128284; Stepseal 2k 180,0x195,1x6,3; qty.: 1 pc - Material no.: 6022516; Rimseal-180,0x195,1x6,3; qty.: 1 pc - Material no.: 6193644; Rod sliding 180x25,0x2,5; qty.: 6 pc - Material no.: 6193645; Rod sliding 180x15,0x2,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6043178; Piston seal 360x332x17,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6191050; Piston sliding 360x25,0x2,5; qty.: 5 pc - Material no.: 6021141; O-ring 342,27x7; qty.: 1 pc - Material no.: 6139494; Back-up ring splitted 348,4/360,0/2,5; qty.: 1 pc - Material no.: 6193643; O-ring 180x7; qty.: 1 pc - Material no.: 6193642; Back-up ring endless 180,0/191,6/2,5; qty.: 2 pc	Material no.: 4153550		Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
32	1.3.5.2.6	48564213	Sealkit 63/45 for cylinder-hydr. 63/45	1 set includes: - Material no.: 6191700; Scraper double 45,0x53,8x6,3; qty.: 1 pc - Material no.: 6020517; Rimseal 45,0x60,1x6,3; qty.: 1 pc - Material no.: 6120132; Stepseal 2k 45,0x60,1x6,3; qty.: 1 pc - Material no.: 6015041; Rod sliding 45x9,7x2,5; qty.: 2 pc - Material no.: 607507; GLYD-ring 63,0x52,0x4,2; qty.: 1 pc - Material no.: 6114660; Piston sliding 63x9,7x2,5; qty.: 2 pc - Material no.: 604125; O-ring 56,74x3,5; qty.: 2 pc - Material no.: 6072403; Back-up ring splitted 57,6/63/1,4; qty.: 2 pc - Material no.: 601075; O-ring 32x3; qty.: 1 pc - Material no.: 6195584; Back-up ring splitted 32,0/36,6/1,4; qty.: 2 pc	Mat.No.: 4171915	HYDAC	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
33	1.3.5.2.10	51320008	Distribution block cylinder		mat.no.: 4153417	Hydac	Đức	2,0	cái	*
34	1.3.5.2.11	51931344	Brake valve	Cindy-12-B-PND-S140-L-D21-1 SVA250	mat.no.: 6193042	Hydac	Đức	2,0	cái	*
35	1.3.5.2.12	51931345	Brake valve	Cindy-12-B-PND-S100-L-D21-1 SVA350	mat.no.: 6193043	Hydac	Đức	2,0	cái	*
36	1.3.5.2.13	51931346	Control block brake valve		mat.no.: 3481322	Hydac	Đức	4,0	cái	*
37	1.3.5.2.14	51931347	Control block brake valve		mat.no.: 3481322	Hydac	Đức	4,0	cái	*
38	1.3.5.2.15	51931348	Control block brake valve		mat.no.: 3481322	Hydac	Đức	2,0	cái	*



STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
39	1.3.5.2.16	51320009	Progressive Block	Code: PVB08A01AAA02 Inlet fitting for Ø 10 mm pipe and outlet fittings for Ø 6 mm pipe		BIJUR DELIMON	USA	8,0	cái	*
40	1.3.5.2.17	51320010	Progressive Block	Code: PVB06A01FFA02 Inlet fitting for Ø 10 mm pipe and outlet fittings for Ø 6 mm pipe		BIJUR DELIMON	USA	2,0	cái	*
41	1.3.5.2.18	51320011	Progressive Block	Code: PVB06A01BCB02 Inlet fitting for Ø 10 mm pipe and outlet fittings for Ø 6 mm pipe		BIJUR DELIMON	USA	2,0	cái	*
42	2.2.1	51990010	80 NB DOME VALVE	Size: 80 NB COMPONENTS/ACCESSORIES: DOME INSERT SEAL (SILICON) SERT RING (CARBON STEEL) SPIGOT PIECE (CARBON STEEL) TOP PLATE (CARBON STEEL) EXTERNAL V-RING O' RING SPIGOT RING O' RING (NEOPRENE) BEARING (LEAD BRONZE L.T.) SHAFT SEAL SEAL SPACER SPRING PIN INNER SPRING PIN OUTER PIVOT SHAFT ACTUATOR COUPLING (CARBON STEEL) GASKET BODY TO TOP PLATE SHAFT BOSS(CARBON STEEL) VALVE BODY; GREASE NIPPLE	DV-154-04-AST R1	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	2,0	set	*
43	2.2.2	48565013	INSERT SEAL (SILICON)		MB 3160 D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	12,0	PC	
44	2.2.4	48565002	INSERT SEAL (NEOPRENE)		MB 2257 C	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	2,0	PC	
45	2.2.6	48565004	INSERT SEAL (NEOPRENE)		MB 2297 D - 01	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	7,0	PC	
46	2.2.8	48565007	INSERT SEAL (NEOPRENE)		MB 2337 D-01	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	10,0	PC	
47	2.2.10	48565010	INSERT SEAL (NEOPRENE)		MB 2397 D-01	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	36,0	PC	
	2.2.11			AERZEN Delta Blower G5 GM 10 S		AERZEN				
48	2.2.11.1	48554013	Sealing kit	180674000	180674000		Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
	2.2.12			AERZEN Delta Blower G5 GM 35 S		AERZEN				
49	2.2.12.1	48554002	Sealing kit	180687000	180687000		Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
50	2.5.7	51991013	Y piece body	Material: abrasion resistant cast iron Standard: ASTM A-532 class-I, type A	MB3560D-06	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	
51	2.5.8.1	51317001	Flow pad ASSY. 15 NB		MB11094D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	6,0	pc	*
52	2.5.8.2	51991006	NON RETURN VALVE 1/4"		B1370	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
53	2.5.8.3	51991007	NON RETURN VALVE 15NB		MB11191D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
54	2.5.8.4	51991008	NON RETURN VALVE 25NB		MB11192D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
55	2.5.8.5	51991009	NON RETURN VALVE 40NB		MB11193D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
56	2.5.8.6	51991010	NON RETURN VALVE 50NB		MB11194D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
57	2.5.8.7	51991011	NON RETURN VALVE 65NB		MB11212D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
58	2.5.8.8	51991012	NON RETURN VALVE 80NB		MB11195D	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
59	2.5.8.9	51931017	SEAL KIT FOR 50 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11189 D)		MB1314	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
60	2.5.8.10	51931018	REPAIR KIT FOR 50 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11189 D)		MB1315	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
61	2.5.8.11	51931019	SEAL KIT FOR 40 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11188 D)		MB5171	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
62	2.5.8.12	51931022	REPAIR KIT FOR 40 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11188 D)		MB5172	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
63	2.5.8.13	51931023	SEAL KIT FOR 25 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11187 D)		MB5171	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
64	2.5.8.14	51931024	REPAIR KIT FOR 25 NB BLOW/POPPET VALVE (MB 11187 D)		MB5172	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
65	2.5.8.15	51931025	SEAL KIT FOR AIR CYLINDER DIA100 x 250		B3298	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
66	2.5.8.16	51931029	SEAL KIT FOR AIR CYLINDER DIA. 160 X 250		B3299	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
67	2.5.8.17	51931032	REPAIR KIT FOR PNEUMATIC ACTUATOR		B1520	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
68	2.5.8.18	51931043	SEAL KIT FOR PNEUMATIC ACTUATOR (PD-150) (B1575)		B1576	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
69	2.5.8.19	51931058	SEAL KIT FOR PNEUMATIC ACTUATOR (PD-280) (B1650)		B1555	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
70	2.5.8.20	51931059	SEAL KIT FOR PNEUMATIC ACTUATOR (PD-100) (B1514)		B3215	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
71	2.5.8.21	51996007	QUICK EXHAUST VALVE		B1099	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
72	2.5.8.22	51996008	QUICK EXHAUST VALVE		B1098	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
73	2.5.8.23	51996009	EXHAUST SILENCER 1/4"		B3428	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
74	2.5.8.24	51996010	EXHAUST SILENCER 1/2"		B3429	MACAWBER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	pc	*
75	2.5.10.1	48847001	BELLOWS + CLAMPS BELLOWS	Material: Polymar + carbon steel EN 10025-S235		HENNLICH	Châu Âu/G7/OECD	2,0	pc	
76	2.5.10.1	51975023	SWING CHECK VALVE	Rating 150 Size: 250 CWP: 20 bar T(cwp): 38 °C BUTT WELD ENDS		WEIR BDK	Châu Âu/G7/OECD	4,0	pc	*
77	2.5.12.1	51981014	Flushing nozzle assy.	Material: carbon steel ASTM-36	BE3496D	MACAWBER	India	14,0	pc	
78	2.5.12.2	51981015	Nozzle tip	Material: Ceramic	N4128E-080	MACAWBER	India	14,0	pc	
79	3.1.1.1	51877010	Brake shoe with lining for Drum Brake Type : EBN 200-22-5	Drum Brake Type : EBN 200-22-5 Ser.no. 8-00201001.00088 Brake torque: 325 Nm		DBUBENZER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*
80	3.1.1.2	51877018	Brake shoe with lining for Disk Brake Type : SB 23.3-560X30-BL 35-	Disk Brake Type : SB 23.3-560X30-BL 35-5 Ser no : 80001/8-00230001.00058 Brake torque: 1315 Nm		DBUBENZER	Châu Âu/G7/OECD	1,0	set	*

STT	STT Hệ thống	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Mã đặt hàng/ Mã vị trí/ Bản vẽ	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
81	3.1.2.1.26	50879077	LOWER ROLLER	PSV/1 Ø89N x 958 with threaded shaft M10	RU89N958.F1S		Châu Âu/G7/OECD	30,0	pc	
82	3.1.4.1.1	50879040	UPPER ROLLER	PSV/1 Ø89N x 208	RU89N208.1S		Châu Âu/G7/OECD	10,0	pc	

Ghi chú:

- Thuế giá trị gia tăng là tạm tính mức 10%, trong quá trình thực hiện hợp đồng mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tại thời điểm nghiệm thu thanh toán phù hợp với quy định thuế của Chính phủ.
- (*) Danh mục hàng hóa, nhà sản xuất, tiêu chuẩn của hàng hóa nêu trên là hàng hóa thuộc các thiết bị hiện hữu tại Nhà máy/Chu đầu tư lấy theo khuyến cáo của nhà sản xuất/chế tạo thiết bị, tài liệu O&M Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Do đó, Nhà thầu phải chào đúng chủng loại/model, thông số kỹ thuật như yêu cầu để đảm bảo tương thích, đồng bộ với thiết bị/hệ thống hiện hữu, đang sử dụng tại Nhà máy (tương thích về kích thước, khả năng lắp đặt cho thiết bị/hệ thống nêu trên) để đảm bảo hệ thống/thiết bị vận hành lâu dài, ổn định, hiệu suất cao nhất.

- Đối với các mục còn lại Nhà thầu có thể chào đúng loại yêu cầu hoặc tương đương hoặc tốt hơn

Yêu cầu khác:

- Nhà thầu chào đầy đủ NSX, xuất xứ của hàng hóa;
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO) nếu có, chứng chỉ chất lượng (CQ/COA), (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.



6